Phụ lục 01

Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 cao hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước

(Kèm theo Thông báo số 311/TB-VP ngày 13/11/2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn của đơn vị sau khi trừ đi số vốn không thực hiện vì lý do khách quan (vốn đất không thu được của cấp xã) đến ngày 31/10			Lũy kế giải ngân đến ngày 05/11/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 12/11/2026		Giải ngân tăng thêm từ ngày 05/11-12/11	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (74,4%)
		Tổng số	Trong đó					Tổng số vốn	Trong đó			Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)		
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP	Vốn NSĐP bao gồm:				NSTW	NSĐP					
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDĐ	XSKT								
	TỔNG SỐ														
I	**KHỐI TỈNH**														
1	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	8.600	8.600	-	-	-	-	8.600	8.600	-	7.380	7.380	85,8%	-	Cao hơn
2	Sở Xây dựng	44.257	-	44.257	39.507	4.750	-	44.257	-	44.257	35.806	35.943	81,2%	137	Cao hơn
3	Sở Y tế	120.446	-	120.446	72.946	-	47.500	120.446	-	120.446	90.458	90.458	75,1%	-	Cao hơn
4	BQLDA đầu tư Tây Quảng Ngãi	1.819.746	1.226.439	593.307	396.315	196.992	-	1.819.746	1.226.439	593.307	1.303.551	1.365.286	75,0%	61.735	Cao hơn
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14.250	-	14.250	14.250	-	-	14.250	-	14.250	10.625	10.625	74,6%	-	Cao hơn
B	**Các địa phương**														
1	UBND xã Xốp	2.931	-	2.931	2.850	81	-	2.850	-	2.850	1.959	2.850	100,0%	891	Cao hơn
2	UBND xã Đăk Kôi	3.092	-	3.092	2.850	242	-	2.850	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	-	Cao hơn
3	UBND xã Sa Loong	3.254	-	3.254	2.850	404	-	3.254	-	3.254	2.522	3.254	100,0%	732	Cao hơn
4	UBND xã Tây Trà Bồng	2.850	-	2.850	2.850	-	-	2.850	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	-	Cao hơn
5	UBND xã Bình Sơn	5.320	-	5.320	2.850	2.470	-	5.320	-	5.320	5.320	5.320	100,0%	-	Cao hơn
6	UBND phường Trương Quang Trọng	100.453	-	100.453	2.850	97.603	-	8.215	-	8.215	8.215	8.215	100,0%	-	Cao hơn
7	UBND xã Bình Chương	2.971	-	2.971	2.850	121	-	2.971	-	2.971	2.971	2.971	100,0%	-	Cao hơn
8	UBND xã Đông Sơn	3.254	-	3.254	2.850	404	-	3.254	-	3.254	3.254	3.254	100,0%	-	Cao hơn
9	UBND xã Tây Trà	3.003	-	3.003	2.850	153	-	2.850	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	-	Cao hơn
10	UBND xã Thiện Tín	3.658	-	3.658	2.850	808	-	3.658	-	3.658	3.658	3.658	100,0%	-	Cao hơn
11	UBND xã Sơn Mai	2.931	-	2.931	2.850	81	-	2.931	-	2.931	2.931	2.931	100,0%	-	Cao hơn
12	UBND phường Trà Câu	4.788	-	4.788	2.850	1.938	-	4.788	-	4.788	4.788	4.788	100,0%	-	Cao hơn
13	UBND phường Sa Huỳnh	4.061	-	4.061	2.850	1.211	-	4.061	-	4.061	4.061	4.061	100,0%	-	Cao hơn
14	UBND xã Nguyễn Nghiêm	6.484	-	6.484	2.850	3.634	-	5.793	-	5.793	5.793	5.793	100,0%	-	Cao hơn
15	UBND xã Khánh Cường	4.061	-	4.061	2.850	1.211	-	4.061	-	4.061	4.061	4.061	100,0%	-	Cao hơn
16	UBND xã Sơn Hạ	2.987	-	2.987	2.850	137	-	2.987	-	2.987	2.987	2.987	100,0%	-	Cao hơn
17	UBND xã Ia Đal	2.850	-	2.850	2.850	-	-	2.850	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	-	Cao hơn
18	UBND xã Đăk Hà	14.101	-	14.101	8.021	6.080	-	14.101	-	14.101	14.101	14.101	100,0%	-	Cao hơn
19	UBND xã Đăk Sao	2.850	-	2.850	2.850	-	-	2.850	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	-	Cao hơn
20	UBND xã Đăk Plô	2.850	-	2.850	2.850	-	-	2.850	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	-	Cao hơn
21	UBND xã Đăk Môn	4.869	-	4.869	2.850	2.019	-	4.169	-	4.169	4.169	4.169	100,0%	-	Cao hơn
22	UBND xã Ngọk Bay	7.291	-	7.291	2.850	4.441	-	5.772	-	5.772	5.772	5.772	100,0%	-	Cao hơn
23	UBND phường Cẩm Thành	20.330	-	20.330	2.850	17.480	-	11.384	-	11.384	11.384	11.384	100,0%	-	Cao hơn
24	UBND xã Ba Tơ	4.142	-	4.142	2.850	1.292	-	3.015	-	3.015	3.015	3.015	100,0%	-	Cao hơn
25	UBND xã Sơn Thủy	2.955	-	2.955	2.850	105	-	2.955	-	2.955	2.955	2.955	100,0%	-	Cao hơn
26	UBND xã Trà Bồng	4.061	-	4.061	2.850	1.211	-	4.061	-	4.061	4.046	4.060	100,0%	14	Cao hơn

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn của đơn vị sau khi trừ đi số vốn không thực hiện vì lý do khách quan (vốn đất không thu được của cấp xã) đến ngày 31/10			Lũy kế giải ngân đến ngày 05/11/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 12/11/2026		Giải ngân tăng thêm từ ngày 05/11-12/11	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (74,4%)
		Tổng số	Trong đó					Tổng số vốn	Trong đó			Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)		
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP	Vốn NSĐP bao gồm:				NSTW	NSĐP					
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDĐ	XSKT								
27	UBND xã Ba Vinh	2.859	-	2.859	2.850	9	-	2.850	-	2.850	2.848	2.848	99,9%	-	Cao hơn
28	UBND xã Đăk Ui	3.012	-	3.012	2.850	162	-	2.970	-	2.970	2.965	2.965	99,8%	-	Cao hơn
29	UBND xã Sơn Tịnh	7.933	-	7.933	2.850	5.083	-	7.933	-	7.933	7.908	7.908	99,7%	-	Cao hơn
30	UBND xã Ya Ly	3.658	-	3.658	2.850	808	-	3.526	-	3.526	3.514	3.514	99,7%	-	Cao hơn
31	UBND xã Sa Bình	4.465	-	4.465	2.850	1.615	-	2.850	-	2.850	2.835	2.835	99,5%	-	Cao hơn
32	UBND xã Rờ Kơi	2.971	-	2.971	2.850	121	-	2.850	-	2.850	2.834	2.834	99,5%	-	Cao hơn
33	UBND xã Sơn Tây Thượng	2.866	-	2.866	2.850	16	-	2.866	-	2.866	2.343	2.850	99,4%	507	Cao hơn
34	UBND xã Đăk Rve	3.335	-	3.335	2.850	485	-	2.850	-	2.850	2.828	2.828	99,2%	-	Cao hơn
35	UBND xã Đặng Thùy Trâm	2.850	-	2.850	2.850	-	-	2.850	-	2.850	2.823	2.823	99,1%	-	Cao hơn
36	UBND xã Sa Thầy	24.273	-	24.273	2.850	21.423	-	24.273	-	24.273	23.983	23.983	98,8%	-	Cao hơn
37	UBND xã Kon Braih	4.061	-	4.061	2.850	1.211	-	3.679	-	3.679	2.842	3.617	98,3%	775	Cao hơn
38	UBND xã Sơn Kỳ	2.995	-	2.995	2.850	145	-	2.995	-	2.995	2.942	2.942	98,2%	-	Cao hơn
39	UBND xã Ngọk Réo	2.891	-	2.891	2.850	41	-	2.891	-	2.891	2.834	2.834	98,0%	-	Cao hơn
40	UBND xã Sơn Linh	2.923	-	2.923	2.850	73	-	2.923	-	2.923	2.865	2.865	98,0%	-	Cao hơn
41	UBND xã Vạn Tường	7.790	-	7.790	2.850	4.940	-	7.790	-	7.790	2.424	7.577	97,3%	5.153	Cao hơn
42	UBND xã Cà Đam	2.866	-	2.866	2.850	16	-	2.866	-	2.866	2.536	2.778	96,9%	242	Cao hơn
43	UBND xã Phước Giang	7.695	-	7.695	2.850	4.845	-	7.695	-	7.695	7.455	7.455	96,9%	-	Cao hơn
44	UBND xã Ba Dinh	2.859	-	2.859	2.850	9	-	2.850	-	2.850	2.760	2.760	96,8%	-	Cao hơn
45	UBND xã Đông Trà Bồng	3.028	-	3.028	2.850	178	-	2.939	-	2.939	2.757	2.840	96,6%	83	Cao hơn
46	UBND xã Măng Bút	2.850	-	2.850	2.850	-	-	2.850	-	2.850	2.750	2.750	96,5%	-	Cao hơn
47	UBND xã An Phú	6.534	-	6.534	3.124	3.410	-	6.534	-	6.534	6.239	6.239	95,5%	-	Cao hơn
48	UBND xã Vệ Giang	5.890	-	5.890	2.850	3.040	-	5.890	-	5.890	5.620	5.620	95,4%	-	Cao hơn
49	UBND xã Sơn Tây	3.358	-	3.358	2.850	508	-	2.888	-	2.888	2.750	2.750	95,2%	-	Cao hơn
50	UBND xã Trường Giang	3.092	-	3.092	2.850	242	-	3.092	-	3.092	2.939	2.939	95,0%	-	Cao hơn
51	UBND xã Lân Phong	8.497	-	8.497	2.850	5.647	-	5.827	-	5.827	5.403	5.473	93,9%	70	Cao hơn
52	UBND xã Sơn Hà	4.370	-	4.370	2.850	1.520	-	4.370	-	4.370	3.300	4.072	93,2%	771	Cao hơn
53	UBND xã Thọ Phong	10.622	-	10.622	3.830	6.793	-	10.622	-	10.622	9.626	9.853	92,8%	227	Cao hơn
54	UBND phường Nghĩa Lộ	19.380	-	19.380	2.850	16.530	-	19.380	-	19.380	17.902	17.906	92,4%	4	Cao hơn
55	UBND xã Kon Plông	2.850	-	2.850	2.850	-	-	2.850	-	2.850	2.618	2.618	91,9%	-	Cao hơn
56	UBND xã Thanh Bồng	2.850	-	2.850	2.850	-	-	2.850	-	2.850	2.609	2.609	91,5%	-	Cao hơn
57	UBND xã Kon Đào	31.592	-	31.592	31.350	242	-	31.454	-	31.454	28.520	28.745	91,4%	225	Cao hơn
58	UBND xã Ba Vì	4.061	-	4.061	2.850	1.211	-	4.061	-	4.061	3.711	3.711	91,4%	-	Cao hơn
59	UBND xã Đăk Tờ Kan	2.850	-	2.850	2.850	-	-	2.850	-	2.850	2.553	2.553	89,6%	-	Cao hơn
60	UBND xã Sơn Tây Hạ	2.850	-	2.850	2.850	-	-	2.850	-	2.850	2.538	2.538	89,1%	-	Cao hơn
61	UBND xã Nghĩa Giang	10.667	-	10.667	2.850	7.817	-	10.667	-	10.667	9.455	9.455	88,6%	-	Cao hơn
62	UBND xã Đăk Rơ Wa	73.863	-	73.863	2.850	71.013	-	67.643	-	67.643	59.557	59.557	88,0%	-	Cao hơn
63	UBND xã Ba Xa	2.850	-	2.850	2.850	-	-	2.850	-	2.850	2.497	2.497	87,6%	-	Cao hơn
64	UBND xã Ngọc Linh	2.850	-	2.850	2.850	-	-	2.850	-	2.850	2.494	2.494	87,5%	-	Cao hơn
65	UBND xã Trà Giang	6.080	-	6.080	2.850	3.230	-	6.080	-	6.080	5.278	5.278	86,8%	-	Cao hơn
66	UBND xã Đăk Long	2.979	-	2.979	2.850	129	-	2.850	-	2.850	2.463	2.463	86,4%	-	Cao hơn
67	UBND xã Ba Động	3.012	-	3.012	2.850	162	-	3.012	-	3.012	2.597	2.597	86,2%	-	Cao hơn
68	UBND đặc khu Lý Sơn	13.992	-	13.992	3.424	10.569	-	13.992	-	13.992	11.980	11.980	85,6%	-	Cao hơn

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn của đơn vị sau khi trừ đi số vốn không thực hiện vì lý do khách quan (vốn đất không thu được của cấp xã) đến ngày 31/10			Lũy kế giải ngân đến ngày 05/11/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 12/11/2026		Giải ngân tăng thêm từ ngày 05/11-12/11	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (74,4%)
		Tổng số	Trong đó					Tổng số vốn	Trong đó			Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)		
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP	Vốn NSĐP bao gồm:				NSTW	NSĐP					
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDĐ	XSKT								
69	UBND xã Ba Tô	2.955	-	2.955	2.850	105	-	2.850	-	2.850	2.431	2.431	85,3%	-	Cao hơn
70	UBND phường Đức Phổ	20.425	-	20.425	2.850	17.575	-	20.425	-	20.425	17.372	17.372	85,1%	-	Cao hơn
71	UBND xã Ngọk Tụ	3.051	-	3.051	2.850	201	-	2.880	-	2.880	2.435	2.435	84,6%	-	Cao hơn
72	UBND xã Ba Gia	3.294	-	3.294	2.850	444	-	3.294	-	3.294	2.781	2.781	84,4%	-	Cao hơn
73	UBND xã Đăk Mar	6.888	-	6.888	2.850	4.038	-	2.850	-	2.850	2.395	2.395	84,0%	-	Cao hơn
74	UBND xã Dục Nông	3.254	-	3.254	2.850	404	-	3.254	-	3.254	2.708	2.708	83,2%	-	Cao hơn
75	UBND xã Bờ Y	15.693	-	15.693	3.580	12.113	-	15.693	-	15.693	12.473	12.928	82,4%	455	Cao hơn
76	UBND xã Mô Rai	25.579	-	25.579	12.350	13.229	-	25.579	-	25.579	18.872	20.846	81,5%	1.974	Cao hơn
77	UBND xã Đăk Tô	61.885	50.000	11.885	2.850	9.035	-	61.885	50.000	11.885	49.900	49.900	80,6%	-	Cao hơn
78	UBND xã Long Phụng	9.120	-	9.120	2.850	6.270	-	7.275	-	7.275	5.811	5.811	79,9%	-	Cao hơn
79	UBND xã Đình Cương	3.658	-	3.658	2.850	808	-	3.658	-	3.658	2.906	2.906	79,5%	-	Cao hơn
80	UBND xã Tịnh Khê	75.113	-	75.113	2.850	72.263	-	21.404	-	21.404	16.746	16.746	78,2%	-	Cao hơn
81	UBND xã Măng Ri	2.850	-	2.850	2.850	-	-	2.850	-	2.850	2.130	2.130	74,7%	-	Cao hơn

Phụ lục 02
Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thấp hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước
(Kèm theo Thông báo số 311/TB-VP ngày 13/11/2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn của đơn vị sau khi trừ đi số vốn không thực hiện vì lý do khách quan (vốn đất không thu được của cấp xã) đến ngày 31/10			Lũy kế giải ngân đến ngày 05/11/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 12/11/2026		Giải ngân tăng thêm từ ngày 05/11-12/11	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (74,4%)
		Tổng số	Trong đó					Tổng số vốn	Trong đó			Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)		
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP	Vốn NSĐP bao gồm: XDCB tập trung	Vốn NSĐP bao gồm: Nguồn thu tiền SDĐ	Vốn NSĐP bao gồm: XSKT		NSTW	NSĐP					
	TỔNG SỐ														
I	**KHỐI TỈNH**														
1	Công an tỉnh	142.664	-	142.664	76.164	66.500	-	142.664	-	142.664	95.249	100.164	70,2%	4.915	Thấp hơn
2	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	1.657.626	50.000	1.607.626	949.764	657.861	-	1.658.956	50.000	1.608.956	1.162.204	1.162.507	70,1%	303	Thấp hơn
3	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	71.950	-	71.950	700	71.250	-	71.950	-	71.950	40.752	43.700	60,7%	2.948	Thấp hơn
4	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.126.509	-	1.126.509	529.935	380.924	215.650	1.126.509	-	1.126.509	618.565	618.839	54,9%	274	Thấp hơn
5	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	148.298	-	148.298	14.586	133.713	-	148.298	-	148.298	73.087	73.087	49,3%	-	Thấp hơn
6	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	16.274	-	16.274	11.049	5.225	-	16.274	-	16.274	7.342	7.342	45,1%	-	Thấp hơn
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	104.590	81.154	23.436	23.436	-		104.590	81.154	23.436	36.341	36.341	34,7%	-	Thấp hơn
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	37.182	37.182	-	-	-	-	37.182	37.182	-	1.761	1.761	4,7%	-	Thấp hơn
B	**Các địa phương**														
1	UBND xã Mô Cày	11.638	-	11.638	2.850	8.788	-	10.606	-	10.606	6.931	7.831	73,8%	900	Thấp hơn
2	UBND xã Tu Mơ Rông	60.712	57.700	3.012	2.850	162	-	60.550	57.700	2.850	44.259	44.561	73,6%	302	Thấp hơn
3	UBND xã Đăk Pék	37.973	10.000	27.973	25.550	2.423	-	36.577	10.000	26.577	26.614	26.614	72,8%	-	Thấp hơn
4	UBND xã Bình Minh	4.584	-	4.584	4.180	404	-	4.568	-	4.568	3.173	3.173	69,5%	-	Thấp hơn
5	UBND xã Nghĩa Hành	36.986	-	36.986	22.024	14.963	-	33.949	-	33.949	23.038	23.038	67,9%	-	Thấp hơn
6	UBND xã Ia Tơi	54.465	50.000	4.465	2.850	1.615	-	54.465	50.000	4.465	33.504	33.504	61,5%	-	Thấp hơn
7	UBND xã Tư Nghĩa	85.383	-	85.383	7.600	77.783	-	85.383	-	85.383	52.196	52.393	61,4%	197	Thấp hơn
8	UBND xã Ia Chim	10.426	-	10.426	7.600	2.826	-	8.709	-	8.709	5.290	5.290	60,7%	-	Thấp hơn
9	UBND xã Măng Đen	158.570	-	158.570	3.007	155.563	-	158.570	-	158.570	89.213	89.213	56,3%	-	Thấp hơn
10	UBND xã Minh Long	38.665	-	38.665	7.600	31.065	-	38.665	-	38.665	18.640	18.640	48,2%	-	Thấp hơn
11	UBND xã Mộ Đức	33.065	-	33.065	13.338	19.727	-	31.120	-	31.120	12.981	14.855	47,7%	1.874	Thấp hơn
12	UBND phường Kon Tum	130.955	66.500	64.455	22.750	41.705	-	100.344	66.500	33.844	41.751	44.012	43,9%	2.261	Thấp hơn
13	UBND phường Đăk Cấm	165.538	-	165.538	17.100	148.438	-	160.543	-	160.543	42.114	42.114	26,2%	-	Thấp hơn
14	UBND phường Đăk Bla	47.453	-	47.453	2.850	44.603	-	31.425	-	31.425	7.740	7.740	24,6%	-	Thấp hơn
15	UBND xã Đăk Pxi	74.407	71.525	2.882	2.850	32	-	74.375	71.525	2.850	14.928	15.755	21,2%	827	Thấp hơn